VJE Tạp chí Giáo dục (2026), 26(13), 14-21 ISSN: 2354-0753

# XÉT HỌC BẠ TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC: THỰC TIỄN, VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP TỪ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

TRANSCRIPT-BASED UNIVERSITY ADMISSIONS: PRACTICES, CHALLENGES, AND POLICY IMPLICATIONS FROM INTERNATIONAL EXPERIENCE

**Vũ Trường An[+], Phạm Quang Minh, Phạm Thị Thuý Hồng**

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
*+Tác giả liên hệ ● Email: anvt@vnies.edu.vn*

**Article history**
Received: 03/11/2025
Accepted: 29/4/2026
Published: 05/7/2026

**Keywords**
Transcript-based admission, grade inflation, school profile, assessment moderation, university admissions

**ABSTRACT**
The 2018 Higher Education Law significantly expands university autonomy in Vietnam, triggering the increasing adoption of transcript-based admissions. While intended to promote holistic assessment, this method faces reliability issues due to systemic grade inflation, raising concerns over fairness. This study analyzes the causes and consequences of grade inflation through the lens of psychometric reliability and validity. Using document analysis and comparative case studies, the research proposes a structural reform framework based on international best practices. Key proposals include the nationwide implementation of a standardized "School Profile" to provide contextual data and the piloting of an "Assessment Moderation" system to account for academic rigor. These solutions aim to shift policy from reactive measures to institutional approaches that contextualize student achievement. By incentivizing transparency over grade inflation, these mechanisms can restore the credibility of high school transcripts and enhance equity in higher education admissions.

## 1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, tuyển sinh đại học ở nhiều quốc gia đã chứng kiến sự dịch chuyển rõ rệt từ các kì thi tuyển sinh chuẩn hóa quy mô lớn sang các phương thức đánh giá đa dạng hơn, bao gồm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, bài luận cá nhân, thư giới thiệu và các chỉ báo phi nhận thức khác. Xu hướng này thường được lí giải như một nỗ lực nhằm giảm áp lực thi cử, mở rộng tiếp cận giáo dục đại học và phản ánh toàn diện hơn năng lực học tập của người học, thay vì chỉ dựa trên kết quả của một kì thi duy nhất.

Tại Việt Nam, xu hướng đa dạng hóa phương thức tuyển sinh diễn ra trong bối cảnh cải cách giáo dục đại học ở Việt Nam gắn liền với việc mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Quốc hội, 2018) cho phép các trường tự quyết định phương thức tuyển sinh và chịu trách nhiệm giải trình về chất lượng đầu vào, tạo điều kiện pháp lí cho việc áp dụng song song nhiều hình thức tuyển sinh khác nhau, trong đó có xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT. Song song đó, Luật Giáo dục (Quốc hội, 2019) xác lập vai trò quản lí nhà nước trong việc ban hành quy chế, tiêu chuẩn và nguyên tắc chung đối với đánh giá kết quả học tập và tuyển sinh, qua đó định hình khung pháp lí cho các phương thức xét tuyển thay thế kì thi chuẩn hóa. Quyền tự chủ này đã góp phần tạo ra một giai đoạn phát triển đa dạng các phương thức tuyển sinh, với gần 20 phương thức khác nhau được các trường áp dụng (Nguyễn Thị Bích Hậu, 2024).

Trong thực tiễn, xét tuyển dựa trên học bạ đã nhanh chóng trở thành một trong những phương thức tuyển sinh được nhiều cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam áp dụng, với số lượng trường áp dụng tăng lên hơn 140 trường vào năm 2025 (Đỗ Hợp, 2025). Phương thức này được kì vọng giúp phản ánh quá trình học tập dài hạn của HS, giảm tính may rủi của các kì thi tập trung và tăng cường quyền tiếp cận giáo dục đại học cho các nhóm thí sinh đa dạng. Về mặt lí thuyết, phương thức này phù hợp với triết lí xét duyệt toàn diện (holistic review) trong tuyển sinh đại học, một cách tiếp cận nhằm đánh giá ứng viên trên nhiều chiều cạnh, kết hợp thành tích học thuật với bối cảnh học tập, kinh nghiệm cá nhân và tiềm năng phát triển, thay vì dựa vào một chỉ số đơn lẻ. Nghiên cứu của Bastedo và Bowman (2017) cho thấy xét duyệt toàn diện không chỉ là một kĩ thuật tuyển sinh mà còn là một khuôn khổ ra quyết định phản ánh các giá trị thể chế, đặc biệt trong việc cân bằng giữa tính chọn lọc, công bằng và đa dạng trong giáo dục đại học.

Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả học tập THPT trong tuyển sinh cũng chịu sự điều chỉnh ngày càng chặt chẽ của khung chính sách. Cụ thể, Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT đã bổ sung các quy định quan trọng đối với xét tuyển bằng học bạ, bao gồm yêu cầu sử dụng kết quả học tập cả năm lớp 12, quy định về trọng số tối thiểu của kết quả học năm cuối THPT trong điểm xét tuyển, cũng như việc đưa tất cả các phương thức tuyển sinh vào một lịch tuyển sinh thống nhất trên toàn quốc (Bộ GD-ĐT, 2025). Những điều chỉnh này cho thấy nỗ lực của cơ quan quản lí nhằm tăng cường tính minh bạch và so sánh được của các phương thức tuyển sinh trong bối cảnh tự chủ.

Mặc dù vậy, bên cạnh những lợi ích được kì vọng, việc mở rộng xét tuyển dựa trên học bạ cũng làm gia tăng các lo ngại về tính công bằng và độ tin cậy của điểm số, đặc biệt trong bối cảnh tồn tại sự khác biệt đáng kể về chuẩn đánh giá, mức độ "lạm phát điểm" và điều kiện dạy - học giữa các trường THPT (Lê Huyền, 2025). Khi các trường đại học ngày càng phụ thuộc vào kết quả học bạ trong tuyển sinh, câu hỏi trung tâm đặt ra không chỉ là liệu phương thức này có được cho phép về mặt pháp lí, mà quan trọng hơn là làm thế nào để đảm bảo rằng việc sử dụng học bạ trong khuôn khổ chính sách hiện hành không làm suy giảm tính công bằng và độ giá trị của hệ thống tuyển sinh đại học.

Từ xuất phát điểm đó, bài báo này phân tích những thách thức cốt lõi của xét tuyển dựa trên học bạ trong bối cảnh Việt Nam, đặt chúng trong tương quan với các thảo luận học thuật quốc tế về độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức tuyển sinh thay thế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các cơ chế điều tiết mang tính hệ thống, bao gồm Hồ sơ Nhà trường và điều tiết thống kê, như những giải pháp có thể tích hợp vào khung chính sách hiện hành nhằm dung hòa quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học với yêu cầu bảo đảm công bằng trong tuyển sinh.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### *2.1. Thiết kế nghiên cứu và cơ sở lí thuyết*

Bài báo phân tích các thách thức về độ tin cậy và độ giá trị của điểm học bạ khi được sử dụng trong tuyển sinh đại học tại Việt Nam, đồng thời đề xuất các cơ chế điều tiết dựa trên kinh nghiệm quốc tế. Để thực hiện mục tiêu này, nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp định tính, kết hợp phân tích tài liệu và so sánh chức năng.

Về cơ sở lí thuyết, nghiên cứu vận dụng lí thuyết giá trị thống nhất (unified validity theory) của Messick (1989) và khung lập luận xác nhận giá trị (argument-based validation) của Kane (2013). Theo Kane (2013), mọi diễn giải và sử dụng điểm số đều dựa trên một chuỗi suy luận, từ chấm điểm, khái quát hóa, ngoại suy đến quyết định, trong đó mỗi mắt xích cần được kiểm chứng bằng bằng chứng thực nghiệm. Khung lí thuyết này, cùng với các nguyên tắc trong Standards for Educational and Psychological Testing (AERA, APA và NCME, 2014), định hướng cho việc nhận diện các yếu tố mang tính hệ thống khi áp dụng vào bối cảnh xét tuyển dựa trên học bạ tại Việt Nam.

### *2.2. Nguồn tài liệu và quy trình phân tích*

Nghiên cứu thu thập và phân tích ba nhóm tài liệu: (1) văn bản pháp quy, bao gồm Luật Giáo dục đại học sửa đổi (Quốc hội, 2018), Luật Giáo dục (Quốc hội, 2019) và Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2025); (2) các công trình nghiên cứu học thuật quốc tế được bình duyệt về lạm phát điểm, độ giá trị dự báo của điểm trung bình THPT và các cơ chế điều tiết đánh giá; và (3) báo cáo, dữ liệu từ các cơ quan quản lí giáo dục và truyền thông giai đoạn 2020-2025.

Quy trình phân tích tài liệu được thực hiện theo ba giai đoạn lặp: lướt đọc tổng quan → đọc chuyên sâu → diễn giải (Bowen, 2009). Các chủ đề phân tích được xây dựng theo định hướng lí thuyết (Hsieh và Shannon, 2005), tập trung vào bốn vấn đề: (1) sự thiếu nhất quán trong tiêu chuẩn chấm điểm giữa các trường THPT; (2) khả năng khái quát hóa của điểm số giữa các bối cảnh đánh giá; (3) khả năng ngoại suy về năng lực học thuật thực tế; và (4) hệ quả đối với tính công bằng trong tuyển sinh.

### *2.3. Phương pháp so sánh*

Tiếp cận so sánh quốc tế trong bài báo này vận dụng phương pháp so sánh chức năng (functional comparison) của Caves và cộng sự (2024), với chức năng được xác định là "đảm bảo tính so sánh được của kết quả đánh giá tại trường trong tuyển sinh đại học". Nguồn tài liệu cho phần này bao gồm các quy định chính thức, tài liệu hướng dẫn của các cơ quan quản lí đánh giá giáo dục tại các quốc gia được lựa chọn, cùng các nghiên cứu học thuật liên quan. Việc lựa chọn các trường hợp so sánh dựa trên nguyên tắc tương đồng chức năng (Bray và cộng sự, 2014): các hệ thống được chọn đều phải giải quyết cùng một vấn đề nhưng thông qua các công cụ thể chế khác nhau, đó là đảm bảo công bằng khi sử dụng kết quả đánh giá trong tuyển sinh.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### *3.1. "Lạm phát điểm học bạ": Phân tích hệ thống*

Trong các tài liệu nghiên cứu quốc tế, "lạm phát điểm" (grade inflation) thường được mô tả là hiện tượng điểm số có xu hướng gia tăng theo thời gian mà không đi kèm với những bằng chứng tương ứng về sự cải thiện thực chất

trong năng lực học thuật của người học (Chowdhury, 2018; Yang và Yip, 2007). Đây không phải là một hiện tượng riêng có của Việt Nam mà là một vấn đề mang tính toàn cầu, đã được ghi nhận và nghiên cứu tại nhiều quốc gia (Silva và cộng sự, 2023).

Từ góc độ của khoa học đo lường trong giáo dục (psychometrics), lạm phát điểm đặt ra những thách thức lớn đến độ tin cậy (reliability) và độ giá trị (validity) - hai trong số các nguyên tắc nền tảng của mọi công cụ đánh giá (AERA, APA & NCME, 2014). Thứ nhất, khi tiêu chuẩn chấm điểm không nhất quán giữa các trường THPT, điểm số có thể phản ánh các mức độ thành tích khác nhau nhưng lại được biểu thị bằng cùng một thang đo, làm suy giảm tính ổn định và khả năng so sánh của học bạ, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến độ tin cậy của điểm số (Brookhart và cộng sự, 2016). Thứ hai, một công cụ đánh giá không đảm bảo độ tin cậy thì khó có thể có độ giá trị cho các diễn giải và quyết định được rút ra từ điểm số đó (Messick, 1989). Hệ quả là lạm phát điểm có thể làm suy yếu độ giá trị dự báo (predictive validity) của học bạ, tức là khả năng của điểm số trong việc dự báo kết quả học tập ở bậc đại học, như đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa GPA trung học và thành tích học tập đại học (Westrick và cộng sự, 2015; Zwick và Himelfarb, 2011).

Hiện tượng lạm phát điểm học bạ dường như là kết quả của một loạt các áp lực và yếu tố đan xen. Các nguyên nhân này có thể được phân thành hai nhóm chính. Một nguyên nhân thường được nhắc tới là "bệnh thành tích" trong giáo dục phổ thông, khi các tiêu chí như tỉ lệ tốt nghiệp cao và tỉ lệ HS khá, giỏi được đặt nặng trong đánh giá học tập, có thể dẫn đến xu hướng nới lỏng tiêu chuẩn chấm điểm tại một số trường. Đồng thời, trong bối cảnh tuyển sinh sử dụng học bạ, áp lực từ phía các cơ sở đại học cũng có thể khuyến khích việc ghi nhận điểm số cao hơn để "thích ứng" với yêu cầu tuyển sinh. Nghiên cứu của Gershenson (2018) ghi nhận rằng GPA trung học đã tăng đều theo thời gian trong hệ thống giáo dục phổ thông Hoa Kỳ, phản ánh một xu hướng lạm phát điểm có hệ thống, điều này nhấn mạnh rằng lạm phát điểm là một hiện tượng tồn tại rộng hơn và cần được diễn giải trong bối cảnh chính sách và hành vi của các cơ sở giáo dục.

Nhóm nguyên nhân thứ hai đến từ chính các chính sách và thực tiễn trong công tác kiểm tra, đánh giá. Việc thiếu một khung đánh giá và kiểm định chất lượng chuẩn hóa trên quy mô quốc gia cho bậc THPT có thể đã dẫn đến tình trạng mỗi trường sử dụng một "thước đo" khác nhau, gây ra sự thiếu đồng bộ trong việc cho điểm. Ngoài ra, thực tiễn gộp các yếu tố phi học thuật như điểm chuyên cần vào điểm tổng kết môn học cũng có thể làm sai lệch bức tranh về năng lực học thuật của HS (Brookhart và cộng sự, 2016). Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 với giai đoạn dạy học và kiểm tra trực tuyến kéo dài, cùng các chính sách chấm điểm linh hoạt, được ghi nhận là có liên quan đến sự gia tăng điểm trung bình trong nhiều hệ thống giáo dục, qua đó góp phần làm trầm trọng thêm hiện tượng lạm phát điểm (Goldhaber và Young, 2024).

Hệ quả của lạm phát điểm học bạ không chỉ dừng lại ở những con số mà còn có thể tác động đến tính công bằng của hệ thống giáo dục và hiệu quả của công tác tuyển sinh. Về mặt công bằng, nó có thể tạo ra một sự bất bình đẳng, khi những HS nỗ lực học tập tại các trường có tiêu chuẩn đánh giá nghiêm ngặt bị đặt vào thế bất lợi so với những HS có điểm số tương đương nhưng đến từ các trường "hào phóng" về điểm. Tình trạng này không chỉ đi ngược lại nguyên tắc về sự công bằng trong tuyển sinh mà còn có nguy cơ củng cố thêm những bất bình đẳng về KT-XH. Các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng HS từ các gia đình có điều kiện KT-XH cao và theo học tại các trường tư thục thường có xu hướng nhận được điểm số bị lạm phát nhiều hơn (Silva và cộng sự, 2023).

Đối với hệ thống tuyển sinh, hiện tượng này có thể gây ra một sự "mất mát thông tin" đáng kể. Khi điểm số bị dồn nén vào một khoảng rất hẹp ở mức cao, hiện tượng này được gọi là "nén điểm" (grade compression) (Claybaugh, trích từ The Harvard Crimson, 2025). Hệ quả là điểm số mất đi khả năng phân biệt năng lực giữa các ứng viên. Khoảng trống thông tin này có thể là một trong những lí do khiến các trường đại học, đặc biệt là các trường hàng đầu, phải tìm kiếm các "tín hiệu" thay thế khác. Điều này có thể lí giải cho sự trỗi dậy của các kì thi riêng như Đánh giá năng lực (HSA), Đánh giá tư duy (TSA) và việc sử dụng các chứng chỉ quốc tế (Đại học Bách khoa Hà Nội, 2025; Viện Đào tạo số và Khảo thí - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2025). Việc không giải quyết được vấn đề mất mát thông tin của học bạ đã gián tiếp góp phần tạo ra một hệ thống phân tầng mới, dựa trên khả năng tiếp cận các kì thi và các khóa luyện thi tốn kém.

Cuối cùng, những tác động tiêu cực có thể ảnh hưởng đến chính người học và xã hội. Khi việc đạt điểm cao trở nên quá dễ dàng, nó có thể làm suy giảm động lực phấn đấu của HS (Chowdhury, 2018). Nghiêm trọng hơn, nó có thể tạo ra một sự ngộ nhận về năng lực, khiến HS và gia đình đưa ra những lựa chọn chưa phù hợp về ngành học, dẫn đến nguy cơ thất bại và bỏ học cao hơn ở bậc đại học. Về lâu dài, khi các nhà tuyển dụng nhận ra sự thiếu tương

quan giữa điểm số và năng lực thực tế, giá trị tín hiệu của cả học bạ THPT và tấm bằng đại học cũng có thể bị suy giảm (Yang và Yip, 2007).

***3.2. Bối cảnh hóa thành tích học tập: Kinh nghiệm quốc tế***

*3.2.1. Công cụ 1: Hồ sơ Nhà trường (The School Profile)*

Một trong những công cụ thể chế quan trọng nhằm bối cảnh hóa việc đánh giá học bạ là Hồ sơ Nhà trường (School Profile). Đây là một tài liệu do trường THPT biên soạn, thường dài từ một đến hai trang, được gửi kèm hồ sơ của mỗi HS để cung cấp thông tin hệ thống về bối cảnh học thuật của nhà trường (Nicola, 2022). Trong thực tiễn tuyển sinh đại học, nhà trường đóng vai trò như một "bảng chỉ dẫn diễn giải", giúp hội đồng tuyển sinh hiểu ý nghĩa của điểm số, chương trình học và chính sách đánh giá tại từng trường cụ thể, qua đó giảm bất cân xứng thông tin giữa các cơ sở giáo dục phổ thông và đại học (College Board, n.d.; Nicola, 2022). Về bản chất, đây là một cơ chế dựa trên tính minh bạch để xây dựng lòng tin, cho phép việc đánh giá chuyển từ nghi vấn về tính xác thực của điểm số sang phân tích ý nghĩa của điểm số trong bối cảnh phân bố thành tích của toàn trường. Trong bối cảnh Việt Nam, khi học bạ ngày càng được sử dụng trong tuyển sinh nhưng vẫn tồn tại những quan ngại về mức độ so sánh được giữa các trường, việc áp dụng Hồ sơ Nhà trường có thể giúp tái định hình đối thoại tuyển sinh theo hướng dựa trên ngữ cảnh và bằng chứng hơn.

Dựa trên các khuyến nghị của các tổ chức giáo dục như College Board và thực tiễn tuyển sinh tại các đại học của Hoa Kỳ, một Hồ sơ Nhà trường hiệu quả thường bao gồm các thành phần thiết yếu sau (College Board, n.d.). Đầu tiên là các thông tin chung về trường và cộng đồng xung quanh. Thứ hai là thông tin chi tiết về chương trình học, liệt kê các môn học được giảng dạy, đặc biệt là các lớp nâng cao. Thứ ba, và có lẽ là quan trọng nhất, là chính sách chấm điểm và xếp hạng, trong đó mô tả rõ ràng thang điểm, cách tính điểm trung bình, và đặc biệt là phải cung cấp phân bố điểm số (grade distribution) của các khóa học trước. Cuối cùng, hồ sơ có thể bao gồm các thông tin bổ sung như thống kê điểm thi chuẩn hóa (nếu có) và lịch sử trúng tuyển đại học của các cựu HS (Nicola, 2022).

*Bảng 1. Các thành phần thiết yếu của một Hồ sơ Nhà trường hiệu quả*

| Hạng mục | Nội dung chi tiết | Ý nghĩa đối với Hội đồng Tuyển sinh |
|---|---|---|
| Thông tin chung | Tên trường, địa chỉ, mã trường (nếu có), loại hình trường (công lập/tư thục/chuyên), đặc điểm cộng đồng (thành thị/nông thôn), thông tin nhân khẩu học của HS. | Cung cấp bối cảnh ban đầu về môi trường và nguồn lực mà HS được tiếp cận. |
| Chương trình học | Danh sách các môn học, đặc biệt là các lớp nâng cao (chuyên, chọn). Chính sách về số lượng môn nâng cao HS được phép đăng kí. Các chương trình đặc thù (song bằng, tài năng). | Giúp đánh giá mức độ "thử thách" trong chương trình học của HS. |
| Chính sách chấm điểm & xếp hạng | Thang điểm (ví dụ: thang 10), cách tính điểm trung bình, chính sách làm tròn điểm, có xếp hạng HS hay không. | Cung cấp các quy tắc kĩ thuật để diễn giải bảng điểm một cách chính xác. |
| Phân bố điểm số | Bảng hoặc biểu đồ thống kê tỉ lệ phần trăm (%) HS của khóa trước đạt các khoảng điểm trung bình khác nhau (ví dụ: % đạt từ 9.0-10.0; % đạt từ 8.0-8.9,…). | Đây là một thành phần quan trọng để đối phó với lạm phát điểm. Nó giúp diễn giải mức độ cạnh tranh của một điểm số cụ thể. Một điểm 9.5 có ý nghĩa khác biệt nếu nó nằm trong top 5% so với top 50% của lớp (Nicola, 2022). |
| Lịch sử trúng tuyển Đại học | Danh sách các trường đại học mà HS các khóa gần nhất đã trúng tuyển và theo học. | Cho thấy mối quan hệ và sự quen thuộc của trường THPT với các môi trường học thuật khác nhau. |

*3.2.2. Công cụ 2: Hệ thống điều tiết đánh giá (Assessment moderation)*

Bên cạnh việc cung cấp bối cảnh định tính thông qua Hồ sơ Nhà trường, một giải pháp mang tính kĩ thuật và đã được chứng minh hiệu quả trên thế giới để đảm bảo tính so sánh được của điểm số là hệ thống "Điều tiết" (Moderation). Đây là một quy trình đảm bảo chất lượng cho hoạt động đánh giá tại trường (school-based assessment), nhằm tạo ra sự nhất quán trong các đánh giá của GV về kết quả học tập của HS, đảm bảo rằng các tiêu chuẩn được áp dụng một cách đồng bộ giữa các GV, các trường học và các khu vực khác nhau (Bloxham và cộng sự, 2016; Maxwell, 2002). Trong bối cảnh tuyển sinh đại học, điều tiết là công cụ cốt lõi để giải quyết vấn đề lạm phát điểm

và sự thiếu đồng bộ trong cách cho điểm, từ đó làm cho điểm học bạ từ các trường THPT khác nhau có thể so sánh được với nhau một cách công bằng (Victorian Curriculum and Assessment Authority, 2025a).

Có nhiều mô hình điều tiết khác nhau, nhưng hai mô hình chính được áp dụng rộng rãi là "Điều tiết đồng thuận" và "Điều tiết thống kê" (Daly và cộng sự, 2011). Mô hình "Điều tiết xã hội" (Social moderation) là một quy trình hợp tác, trong đó các nhóm GV cốt cán được đào tạo chuyên môn về đánh giá sẽ họp cùng nhau, để đảm bảo chất lượng của các công cụ đánh giá và đảm bảo rằng việc đánh giá tiêu chuẩn có thể so sánh được giữa các trường thông qua một quá trình đàm phán (Queensland Curriculum and Assessment Authority, 2014). Mô hình này đã được áp dụng trong nhiều năm tại bang Queensland, Úc, và có ưu điểm lớn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn và tạo ra một văn hóa đánh giá chung cho các GV (Maxwell, 2010).

Tuy nhiên, với quy mô lớn như hệ thống giáo dục Việt Nam, mô hình "Điều tiết thống kê" (Statistical Moderation) có thể mang lại tính khả thi và hiệu quả cao hơn. Đây là một phương pháp sử dụng các công cụ thống kê để điều chỉnh điểm số đánh giá tại trường dựa trên một "thước đo" tham chiếu chung, thường là kết quả của một kì thi chuẩn hóa bên ngoài mà tất cả HS đều phải tham gia (Daly và cộng sự, 2025). Mô hình này được áp dụng thành công tại bang Victoria, Úc, nơi Cơ quan Quản lí Chương trình và Đánh giá bang Victoria (VCAA) sử dụng kết quả của kì thi cuối cấp trên toàn bang để điều chỉnh điểm số do các trường cung cấp (Victorian Curriculum and Assessment Authority, 2025b).

Điều tiết thống kê được xem là một cơ chế cân bằng quan trọng trong các hệ thống đánh giá dựa trên GV, bởi nó duy trì vai trò trung tâm của phán đoán chuyên môn tại trường học. Trong mô hình này, thứ hạng tương đối của HS trong cùng một lớp hoặc môn học được giữ nguyên, vốn do GV xác định thông qua các đánh giá nội bộ, trong khi phân phối điểm tổng thể của lớp được điều chỉnh để phù hợp với mức độ thành tích thể hiện trong kì đánh giá bên ngoài dùng làm chuẩn tham chiếu chung (Victorian Curriculum and Assessment Authority, 2025a). Cụ thể, nếu kết quả đánh giá nội bộ của một nhóm HS cho thấy sự chênh lệch có hệ thống so với kết quả kì thi bên ngoài, thì toàn bộ phân phối điểm của nhóm đó sẽ được điều chỉnh lên hoặc xuống nhằm đảm bảo tính tương thích về mặt chuẩn mực. Nhờ đó, các khác biệt về tiêu chuẩn chấm điểm giữa các trường không dẫn đến lợi thế hay bất lợi mang tính hệ thống cho HS (Victorian Curriculum and Assessment Authority, 2025b). Thông qua quá trình này, thành tích của HS được đặt trong một phân phối chuẩn hóa chung ở cấp độ toàn hệ thống, qua đó tăng cường tính công bằng và khả năng so sánh của kết quả đánh giá cuối cùng.

### *3.3. Đề xuất giải pháp cho bối cảnh Việt Nam*

Các cuộc thảo luận về giải pháp cho vấn đề lạm phát điểm học bạ hiện nay có đề cập tới việc điều chỉnh tỉ trọng của điểm học bạ trong công thức xét tuyển. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chỉ là một giải pháp tình thế. Cách làm như vậy sẽ thừa nhận rằng dữ liệu thu thập từ các trường là không đáng tin cậy, và thay vì tìm cách sửa chữa nguồn dữ liệu, giải pháp lại là sử dụng nó ít đi (giảm trọng số). Cách làm này có thể chưa giải quyết được gốc rễ của vấn đề, đó là sự thiếu minh bạch và thiếu bối cảnh trong thông tin học bạ. Do đó, có thể cần một sự thay đổi trong cách tiếp cận: thay vì tìm cách giảm giá trị của học bạ, cần triển khai các công cụ thể chế để làm giàu thông tin và tăng cường độ tin cậy của nó.

#### *3.3.1. Xây dựng và áp dụng "Hồ sơ Nhà trường" theo chuẩn Quốc gia*

Một giải pháp mang tính cấu trúc có thể được cân nhắc là xây dựng và áp dụng "Hồ sơ Nhà trường" trên quy mô toàn quốc. Việc triển khai có thể được thực hiện theo một lộ trình cụ thể. Giai đoạn đầu tiên là thí điểm, trong đó Bộ GD-ĐT phối hợp với các đại học lớn và một số trường THPT để cùng xây dựng một mẫu "Hồ sơ Nhà trường" chuẩn. Giai đoạn tiếp theo là mở rộng, tiến tới khuyến khích hoặc bắt buộc tất cả các trường THPT trên toàn quốc phải xây dựng Hồ sơ Nhà trường và nộp kèm hồ sơ của HS lên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ. Để đảm bảo tính khả thi, Bộ GD-ĐT cần cung cấp các chương trình tập huấn và công cụ hỗ trợ cho các trường.

Vấn đề mà một trường đại học tại Việt Nam gặp phải khi so sánh học bạ từ các trường khác nhau là tương tự với vấn đề mà một trường đại học ở Mỹ gặp phải khi so sánh học bạ từ các quốc gia khác nhau. Cả hai đều là thách thức về việc diễn giải dữ liệu từ các hệ thống giáo dục không đồng nhất. Nếu như trên thế giới, vấn đề này được hỗ trợ giải quyết bằng các dịch vụ đánh giá và xác thực học bạ chuyên nghiệp như World Education Services hay Educational Credential Evaluators, thì ở trong nước, chúng ta có thể cần một cơ chế tương tự ở cấp độ quốc gia. "Hồ sơ Nhà trường" có thể đóng vai trò như một công cụ thể chế đó.

#### *3.3.2. Thí điểm mô hình "Điều tiết Thống kê" cho điểm học bạ*

Giải pháp thứ hai, mang tính cải cách hệ thống và có tiềm năng giải quyết căn bản vấn đề công bằng trong sử dụng điểm học bạ, là thí điểm mô hình điều tiết thống kê (statistical moderation) đối với điểm học bạ THPT. Đây là

một mô hình đã được triển khai ổn định tại bang Victoria (Úc) nhằm xử lí sự khác biệt về tiêu chuẩn chấm điểm giữa các trường, và có thể được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam nếu được thiết kế cẩn trọng.

Cụ thể, mô hình này sẽ sử dụng kết quả của Kì thi Tốt nghiệp THPT làm "thước đo tham chiếu" chung để điều chỉnh điểm trung bình học bạ của HS từ tất cả các trường THPT trên cả nước. Quy trình này sẽ được thực hiện một cách tự động bởi hệ thống công nghệ thông tin của Bộ GD-ĐT. Nguyên tắc cốt lõi là:

(1) Tôn trọng thứ hạng tại trường: Hệ thống sẽ giữ nguyên thứ hạng tương đối của HS trong cùng một lớp hoặc một trường, vốn là kết quả đánh giá cả quá trình của GV.

(2) Chuẩn hóa theo một thang đo chung: Hệ thống sẽ điều chỉnh thang điểm của cả trường dựa trên sự tương quan giữa phổ điểm học bạ và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT của chính HS trường đó.

Nếu được triển khai thận trọng, mô hình này có thể mang lại hai lợi ích hệ thống quan trọng. Thứ nhất, nó tăng cường đáng kể tính công bằng trong sử dụng điểm học bạ, bằng cách giảm thiểu tác động của sự khác biệt về tiêu chuẩn chấm điểm giữa các trường, qua đó giúp điểm học bạ của HS ở các bối cảnh khác nhau trở nên có thể so sánh hơn trong các quy trình tuyển sinh. Thứ hai, cơ chế này góp phần điều chỉnh động cơ của các cơ sở giáo dục phổ thông: thay vì chịu áp lực phải nâng điểm học bạ một cách hình thức, các trường sẽ có động lực duy trì quy trình đánh giá nhất quán và phù hợp với chuẩn đầu ra, bởi những sai lệch có hệ thống giữa đánh giá nội bộ và kết quả thi chuẩn hóa sẽ được phản ánh ở cấp độ phân phối điểm.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng điều tiết thống kê không thay thế cho việc nâng cao chất lượng đánh giá trong nhà trường, mà chỉ phát huy hiệu quả khi được kết hợp với các biện pháp khác như tăng cường năng lực đánh giá của GV, minh bạch hóa tiêu chí chấm điểm và cải thiện chất lượng của kì thi tham chiếu. Do đó, việc triển khai mô hình này nên bắt đầu ở quy mô thí điểm, theo môn học và theo giai đoạn, trước khi xem xét áp dụng rộng rãi trên toàn quốc.

## 4. Kết luận và bình luận

Phân tích trong bài báo đã chỉ ra rằng thách thức về độ tin cậy của học bạ trong tuyển sinh đại học tại Việt Nam dường như là một vấn đề mang tính hệ thống, có thể bắt nguồn từ sự thiếu minh bạch và thiếu bối cảnh trong thông tin đánh giá. Các giải pháp mang tính đối phó như chỉ điều chỉnh tỉ trọng điểm học bạ có thể là không đủ để giải quyết tận gốc vấn đề. Thay vào đó, bài báo đề xuất một cách tiếp cận mang tính thể chế, tập trung vào việc làm giàu và bối cảnh hóa thông tin thông qua hai công cụ: "Hồ sơ Nhà trường" và "Điều tiết đánh giá". Việc áp dụng đồng bộ hai công cụ này được kì vọng sẽ giúp khôi phục lại giá trị thông tin của học bạ, từ đó tăng cường tính công bằng, minh bạch và hiệu quả cho hệ thống tuyển sinh.

Việc triển khai các giải pháp thể chế này có thể sẽ đối mặt với những thách thức không nhỏ. Thứ nhất là vấn đề năng lực của các trường THPT. Các trường ở vùng sâu, vùng xa có thể gặp khó khăn trong việc xây dựng một Hồ sơ Nhà trường chi tiết. Điều này đòi hỏi phải có sự hỗ trợ, tập huấn từ phía Bộ GD-ĐT và các Sở GD-ĐT. Thứ hai là nguy cơ "làm đẹp" chính Hồ sơ Nhà trường. Để hạn chế điều này, cần có các cơ chế kiểm tra, giám sát chéo để đảm bảo tính trung thực của thông tin. Cuối cùng là sự sẵn sàng của các trường đại học. Các cán bộ tuyển sinh cần được đào tạo để có thể sử dụng và diễn giải hiệu quả các công cụ mới này.

Để hỗ trợ cho quá trình cải cách chính sách, các nghiên cứu tiếp theo là hết sức cần thiết. Cụ thể, cần triển khai các nghiên cứu dọc quy mô lớn để đánh giá độ giá trị dự báo của điểm học bạ đã qua điều tiết so với điểm thi chuẩn hóa trong việc dự đoán kết quả học tập của sinh viên năm nhất. Bên cạnh đó, các nghiên cứu đánh giá tác động của việc áp dụng thí điểm "Hồ sơ Nhà trường" cũng như "Điều tiết đánh giá" (nếu có) đến hành vi đánh giá và cho điểm của GV THPT cũng cần được thực hiện để có những điều chỉnh chính sách kịp thời.

**Tuyên bố về vai trò của các tác giả:** *Vũ Trường An: Lên ý tưởng nghiên cứu, xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu, đề xuất giải pháp, viết bản thảo. Phạm Quang Minh: Tổng quan các kinh nghiệm quốc tế. Phạm Thị Thúy Hồng: Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu, sửa chữa bản thảo.*

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** *Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng Gemini 2.5 cho việc kiểm tra đạo văn, định dạng trích dẫn APA, soát lỗi chính tả, ngữ pháp và tự động chuẩn hóa trích dẫn. Các tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm với nội dung của bài báo này.*

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** *Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.*

**Thôn tin tài trợ:** *Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.*

**Tài liệu tham khảo**

American Educational Research Association (AERA), American Psychological Association (APA) & National Council on Measurement in Education (NCME) (2014). *Standards for educational and psychological testing*. American Educational Research Association.

Bastedo, M. N., & Bowman, N. A. (2017). Improving Admission of Low-SES Students at Selective Colleges. *Educational Researcher*, *46*(2), 67-77. https://doi.org/10.3102/0013189x17699373

Bloxham, S., Hughes, C., & Adie, L. (2016). What's the point of moderation? A discussion of the purposes achieved through contemporary moderation practices. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, *41*(4), 638-653. https://doi.org/10.1080/02602938.2015.1039932

Bowen, G. A. (2009). Document analysis as a qualitative research method. *Qualitative Research Journal*, *9*(2), 27-40. https://doi.org/10.3316/QRJ0902027

Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT.*

Bray, M., Adamson, B., & Mason, M. (Eds.). (2014). *Comparative education research: Approaches and methods* (2nd ed.). Springer / Comparative Education Research Centre, The University of Hong Kong.

Brookhart, S. M., Guskey, T. R., Bowers, A. J., McMillan, J. H., Smith, J. K., Smith, L. F., Stevens, M. T., & Welsh, M. E. (2016). A century of grading research: Meaning and value in the most common educational measure. *Review of Educational Research*, *86*(4), 803-848. https://doi.org/10.3102/0034654316672069

Caves, K. M., Rageth, L., & Renold, U. (2024). Apples inside orange peels: Exploring the use of functional equivalents for comparing curriculum processes across contexts. *Research in Comparative and International Education*, *19*(3), 261-280. https://doi.org/10.1177/17454999241258928

Chowdhury, F. (2018). Grade inflation: Causes, Consequences and Cure. *Journal of Education and Social Sciences*, *7*(7), 86. https://doi.org/10.5539/jel.v7n6p86

College Board (n.d.). *Creating your school profile*. https://counselors.collegeboard.org/counseling/advising/school-profiles/create

Đại học Bách khoa Hà Nội (2025). *Giới thiệu về Kì thi Đánh giá tư duy - TSA*. https://ts.hust.edu.vn/tin-tuc/gioi-thieu-ve-ky-thi-danh-gia-tu-duy-tsa

Daly, A., Billington, L., Chamberlain, S., Meyer, L., Stringer, N., Taylor, M., & Tremain, K. (2011). *Principles of moderation of internal assessment*. Centre for Education Research and Policy. https://filestore.aqa.org.uk/content/research/CERP-RP-AD-13102009.pdf

Daly, A., Murchan, D., & O'Leary, M. (2025). Policy and practice in relation to external moderation of school-based assessment in 13 examination systems internationally. *Assessment in Education: Principles, Policy & Practice*, 1-27. https://doi.org/10.1080/0969594x.2025.2562814

Đỗ Hợp (2025). *Hơn 140 trường đại học xét tuyển bằng học bạ năm 2025*. Báo Tiền Phong. https://tienphong.vn/hon-140-truong-dai-hoc-xet-tuyen-bang-hoc-ba-nam-2025-post1736352.tpo

Gershenson, S. (2018). *Grade inflation in high schools (2005-2016)*. Thomas B. Fordham Institute. https://fordhaminstitute.org/national/research/grade-inflation-high-schools-2005-2016

Goldhaber, D., & Young, M. G. (2024). Course grades as a signal of student achievement: Evidence of grade inflation before and after COVID-19. *Journal of Policy Analysis and Management*, *43*(4), 1270-1282. https://doi.org/10.1002/pam.22618

Hsieh, H.-F., & Shannon, S. E. (2005). Three Approaches to Qualitative Content Analysis. *Qualitative Health Research*, *15*(9), 1277-1288. https://doi.org/10.1177/1049732305276687

Kane, M. T. (2013). Validating the Interpretations and Uses of Test Scores. *Journal of Educational Measurement*, *50*(1), 1-73. https://doi.org/10.1111/jedm.12000

Lê Huyền (2025). *Điểm học bạ ngày càng mất giá, điểm chuẩn sẽ cao ngất ngưởng*. Báo VietNamNet. https://vietnamnet.vn/diem-hoc-ba-ngay-cang-mat-gia-diem-chuan-se-cao-ngat-nguong-2430383.html

Maxwell, G. S. (2002). *Moderation of teacher judgements in student assessment*. Queensland School Curriculum Council.

Maxwell, G. S. (2010). Moderation of student work by teachers. In V. Wyatt-Smith & J. J. Cumming (Eds.), *Educational assessment in the 21st century: Connecting theory and practice* (pp. 51-68). Springer.

Messick, S. (1989). Validity. In R. L. Linn (Ed.), *Educational measurement* (3rd ed., pp. 13-103). American Council on Education and Macmillan.

Nguyễn Thị Bích Hậu (2024). *20 phương thức xét tuyển đại học và bài toán chất lượng*. https://dantri.com.vn/tam-diem/20-phuong-thuc-xet-tuyen-dai-hoc-va-bai-toan-chat-luong-20240823155244051.htm

Nicola, T. P. (2022). Assessing applicants in context? School profiles and their implications for equity in the selective college admission process. *Journal of Diversity in Higher Education*, *15*(6), 700-715. https://doi.org/10.1037/dhe0000318

Queensland Curriculum and Assessment Authority (2014). *School-based assessment - The Queensland system*. Queensland Curriculum & Assessment Authority. https://www.qcaa.qld.edu.au/downloads/approach2/school-based_assess_qld_sys.pdf

Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.* Luật số 34/2018/QH14, ban hành ngày 19/11/2018.

Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.

Silva, P. L., DesJardins, S. L., Biscaia, R., Sá, C., & Teixeira, P. N. (2023). *Public and Private School Grade Inflations Patterns in Secondary Education* (IZA Discussion Paper No. 16016). Institute of Labor Economics (IZA).

The Harvard Crimson (2025). *Harvard College's grading system is 'Failing,' report on grade inflation says*. https://www.thecrimson.com/article/2025/10/27/grading-workload-report/

Victorian Curriculum and Assessment Authority (2025a). *Statistical moderation*. https://www.vcaa.vic.edu.au/assessment/vce/how-vce-assessed/statistical-moderation

Victorian Curriculum and Assessment Authority (2025b). *VCE Administrative Handbook 2025*. https://www.vcaa.vic.edu.au/administration/vce-administrative-handbook/vce-administrative-handbook-2025

Viện Đào tạo số và Khảo thí - Đại học Quốc gia Hà Nội (2025). *Đề án tổ chức thi đánh giá năng lực HSA của Đại học Quốc gia Hà Nội*. https://idt.vnu.edu.vn/ky-thi-hsa/de-an-ke-hoach/de-an-to-chuc-thi-danh-gia-nang-luc-hsa-cua-dhqghn

Westrick, P. A., Le, H., Robbins, S. B., Radunzel, J. M. R., & Schmidt, F. L. (2015). College performance and retention: A meta-analysis of the predictive validities of ACT® scores, high school grades, and SES. *Educational Assessment*, *20*(1), 23-45. https://psycnet.apa.org/doi/10.1080/10627197.2015.997614

Yang, H., & Yip, C. S. (2007). *An economic theory of grade inflation*. ResearchGate.

Zwick, R., & Himelfarb, I. (2011). The effect of high school socioeconomic status on the predictive validity of SAT scores and high school grade point average. *Journal of Educational Measurement*, *48*(2), 101-121. https://doi.org/10.1111/j.1745-3984.2011.00136.x